

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2019/KDTM-ST

Ngày: 09/8/2019

V/v tranh chấp hợp đồng gia công và
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thái Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Mẫn

2. Bà Hoàng Thị Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Sơn Hà, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Tăng Tổ Thu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2019/TLST-KDTM ngày 29 tháng 3 năm 2019 về “tranh chấp hợp đồng gia công và mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2439/2019/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2914/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần A;

Địa chỉ trụ sở: Số 212 đường Lê Lợi, Phường 3, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Bà C, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 28/3/2019) (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã N, thành phố O, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần B (Vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: đường P, phường Q, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản khai tại Tòa Nguyên đơn – Công ty Cổ phần A do bà C người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cổ phần A (viết tắt là Công ty A) và Công ty Cổ phần B (viết tắt là Công ty B) có ký Hợp đồng số 176 B ngày 08/8/2017 và Phụ lục hợp đồng số 03/PLHD-2017 ngày 12/8/2017 về việc in gia công 100.000 bloc lịch đại 2018 với giá là 8.000 đồng/bloc; khi sản phẩm hoàn thành Công ty A đã giao đủ số lượng theo hợp đồng và xuất hóa đơn cho Công ty B trị giá là 800.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty B có đặt hàng qua điện thoại mua lịch của Công ty A với số lượng và giá bán theo thỏa thuận từng lần giao hàng; tổng số tiền Công ty B mua lịch là 493.987.500 đồng, Công ty A đã xuất hóa đơn cho Công ty B năm 2017 là 390.400.000 đồng và tháng 01 năm 2018 là 103.587.500 đồng. Tổng số tiền Công ty B phải thanh toán cho Công ty A của hợp đồng in gia công và mua bán lịch là 1.293.987.500 đồng; theo thỏa thuận của 2 bên trong hợp đồng thời hạn thanh toán là 30 ngày; trong năm 2017 Công ty B đã thanh toán bằng chuyển khoản cho Công ty A nhiều đợt đến ngày 31/12/2017 dư nợ là 627.400.000 đồng; năm 2018 thanh toán lần sau cùng là ngày 03/7/2018 dư nợ còn lại là 345.987.500 đồng từ đó đến nay không thanh toán tiếp.

Công ty Cổ phần A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần B phải trả số nợ gốc còn lại là 345.987.500 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 03/7/2018 đến ngày thanh toán dứt điểm nợ gốc với lãi suất nợ quá hạn 9,75%/năm, tạm tính đến ngày 03/3/2019 là 25.300.336 đồng.

Bị đơn - Công ty Cổ phần B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Công ty Cổ phần A yêu cầu bị đơn - Công ty Cổ phần B phải trả số tiền in gia công và mua bán lịch của các hóa đơn giá trị gia tăng năm 2017 còn nợ là 242.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn 9,75%/năm từ ngày 03/7/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm tính chẵn 13 tháng là 25.603.500 đồng. Công ty Cổ phần A rút yêu cầu đòi Công ty Cổ phần B trả số tiền mua lịch của các hóa đơn giá trị gia tăng tháng 1 năm 2018 là 103.587.500 đồng.

Bị đơn - Công ty Cổ phần B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hợp đồng, phụ lục hợp đồng và các hóa đơn thanh toán đã có đủ cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn đã xác lập giao dịch dân sự về gia công và mua bán hàng hóa; trong quá trình thực hiện bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện. Tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyên rút một phần yêu cầu chỉ buộc bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu 242.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 25.603.500 đồng. Bị đơn đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh.

Căn cứ khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số nợ gốc là 242.400.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 25.603.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Công ty Cổ phần A có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng in gia công và mua bán lịch với Công ty Cổ phần B có trụ sở tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Bị đơn - Công ty Cổ phần B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa; do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án như quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của Công ty Cổ phần A đòi Công ty Cổ phần B trả tiền in gia công và mua bán lịch còn nợ là 242.400.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn xuất trình có đủ cơ sở xác định Công ty Cổ phần A và Công ty Cổ phần B có ký Hợp đồng số 176 B/HĐ - 2017 ngày 08/8/2017, Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐ - 2017 ngày 12/8/2017 về việc in lịch Block năm 2018 và có mua bán lịch qua điện thoại. Việc giao kết hợp đồng in gia công và thỏa thuận mua bán lịch giữa Công ty A và Công ty B phù hợp với quy định tại Điều 24, Điều 178 và Điều 179 Luật Thương mại nên có hiệu lực pháp luật.

Trong năm 2017, Công ty A đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B tổng cộng là 1.190.400.000 đồng, trong đó hợp đồng in gia công là 800.000.000 đồng (hóa đơn giá trị gia tăng số 0000655 ngày 21/12/2017 là 480.000.000 đồng và số 0000656 ngày 21/12/2017 là 320.000.000 đồng), hợp đồng mua bán lịch là 390.400.000 đồng (hóa đơn giá trị gia tăng số 0000138 ngày 13/10/2017 là 50.400.000 đồng, số 0000141 ngày 13/10/2017 là 170.000.000 đồng, và số 0000456 ngày 29/11/2017 là 170.000.000 đồng). Số tiền Công ty B đã thanh toán cho Công ty A trong năm 2017 là 563.000.000 đồng (theo các giấy báo có của Ngân hàng D). Như vậy, số tiền Công ty B còn nợ Công ty A tính đến ngày 31/12/2017 là 627.400.000 đồng, phù hợp với nội dung Công văn ngày 01/02/2018 của Công ty A về việc xác nhận số liệu công nợ giữa hai bên có xác nhận của Công ty B; năm 2018 Công ty B có trả thêm cho Công ty A đến ngày 03/7/2018 là 385.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu của Công ty A đòi Công ty B phải trả số tiền in gia công và mua bán lịch của các hóa đơn giá trị gia tăng năm 2017 còn nợ 242.400.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 50, Điều 181 và Điều 182 Luật Thương Mại nên có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa, Công ty Cổ phần A rút yêu cầu đòi Công ty Cổ phần B trả tiền mua bán lịch của các hóa đơn giá trị gia tăng tháng 01 năm 2018 tổng cộng là 103.587.500 đồng. Xét, việc rút một phần yêu cầu của Công ty A là tự nguyện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét, yêu cầu của Công ty Cổ phần A đòi Công ty Cổ phần B trả tiền lãi do chậm trả tiền là 25.603.500 đồng; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán chậm trả tiền, nên theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại Công ty B phải trả cho Công ty A tiền lãi trên số tiền 242.400.000 đồng, theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường hiện nay là 13,4%/năm (Công văn số 4246/HCM-TH ngày 12/7/2019 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Thông báo lãi suất cho vay nội, ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành Đô, Công văn số 2196/CNTPHCM-KHTH ngày 15/7/2019 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh); Công ty A yêu cầu Công ty B trả tiền lãi từ ngày 03/7/2018 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 13 tháng, với lãi suất nợ quá hạn 9,75%/năm là 25.603.500 đồng (242.400.000 đồng x 9,75%/năm :12 tháng x 13 tháng) có lợi cho Công ty B nên có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí:

Theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[3.1] Công ty Cổ phần B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền 268.003.500 đồng (242.400.000 đồng + 25.603.500 đồng) phải trả cho Công ty Cổ phần A là 13.400.175 đồng;

[3.2] Công ty Cổ phần A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.282.196 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007298 ngày 28/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điểm b khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228; khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 50, Điều 178, Điều 179, Điều 181, Điều 182 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn;

Buộc Công ty Cổ phần B trả cho Công ty Cổ phần A số tiền in gia công và mua bán lịch của các hóa đơn giá trị gia tăng năm 2017 còn nợ là 242.400.000 (hai trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm ngàn) đồng và tiền lãi là 25.603.500 (hai mươi lăm triệu sáu trăm lẻ ba ngàn năm trăm) đồng. Tổng cộng là 268.003.500 (hai trăm sáu mươi tám triệu không trăm lẻ ba ngàn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của Công ty Cổ phần A đòi Công ty Cổ phần B trả số tiền mua bán lịch của các hóa đơn giá trị gia tăng tháng 1 năm 2018 là 103.587.500 (một trăm lẻ ba triệu năm trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm) đồng.

3. Công ty Cổ phần B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.400.175 (mười ba triệu bốn trăm ngàn một trăm bảy mươi lăm) đồng.

Hoàn lại cho Công ty Cổ phần A tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.282.196 (chín triệu hai trăm tám mươi hai ngàn một trăm chín mươi sáu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007298 ngày 28/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công ty Cổ phần A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty Cổ phần B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 1, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1, TP.HCM;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thái Hằng